



DOI:10.22144/ctujos.2024.265

## CÁCH THỨC XÂY DỰNG BÀI TẬP BỔ TRỢ MÔN TIẾNG VIỆT NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG TỪ NGỮ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Huỳnh Lê Chi Hải\*

Trường Đại học Khánh Hòa

\*Tác giả liên hệ (Corresponding author): huynhlechihai@ukh.edu.vn

### Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 07/09/2023

Sửa bài (Revised): 02/10/2023

Duyệt đăng (Accepted): 15/11/2023

**Title:** Develop supplementary exercises for Vietnamese subject to develop vocabulary competency for elementary students

**Author(s):** Huynh Le Chi Hai\*

**Affiliation(s):** University of Khanh Hoa

### TÓM TẮT

Tiếng Việt vừa là một môn học quan trọng của trường phổ thông vừa là công cụ giúp học sinh giao tiếp, tư duy và học tập các môn học khác. Với mục đích dạy học Tiếng Việt đáp ứng chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và tiếp cận với xu hướng giáo dục hiện đại hiện nay, giúp học sinh đạt được yêu cầu cần đạt về năng lực, bài viết trình bày cách thức xây dựng bài tập bổ trợ của môn Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh tiểu học.

**Từ khóa:** Bài tập môn Tiếng Việt, giáo dục tiểu học, năng lực từ ngữ, tiếng Việt

### ABSTRACT

Vietnamese is both an important subject in high schools and a tool to help students communicate, think and learn other subjects. To teach Vietnamese is to meet the General Education Program 2018, approach the current trend of modern education, and help students achieve the required competencies, our article presents how to build supplementary exercises of Vietnamese subject to develop vocabulary competency for elementary students.

**Keywords:** Primary education, Vietnamese exercises, Vietnamese language, vocabulary competency

## 1. GIỚI THIỆU

Dạy và học tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) được thực hiện ở tất cả các cấp học và là môn học đóng vai trò quan trọng. Bởi môn Tiếng Việt có vai trò trang bị cho học sinh công cụ để giao tiếp, giúp học sinh lĩnh hội và diễn đạt các kiến thức khoa học được giảng dạy trong các môn học khác. Ở cấp tiểu học, môn Tiếng Việt chiếm thời gian dạy học tương đối nhiều so với những môn học khác. Thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy học: nghe, nói, đọc, viết; người dạy giúp người học hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ (năng lực sử dụng tiếng Việt). Năng lực sử dụng từ ngữ là một thành tố của năng lực ngôn

ngữ. Người học được xem là có năng lực sử dụng từ ngữ là khi người học nắm vững vốn từ và sử dụng được chúng trong giao tiếp hằng ngày. Người học khó có thể thành công trong giao tiếp nếu người đó có vốn từ vựng hạn chế. Giữa kiến thức từ ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ có mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Kiến thức về từ ngữ cho phép sử dụng thành thạo ngôn ngữ và ngược lại, việc sử dụng ngôn ngữ sẽ dẫn đến sự gia tăng kiến thức từ ngữ. Chính vì vậy, bài viết trình bày cách thức xây dựng bài tập bổ trợ của môn Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực từ ngữ cho học sinh tiểu học.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Vấn đề năng lực

Vấn đề “năng lực” đã được nhiều tác giả trên thế giới nói và Việt Nam đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu và được tìm hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) thì năng lực có thể hiểu theo hai nét nghĩa: (1) “Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó”; (2) “Là một phẩm chất tâm sinh lí tạo cho con người có khả năng để hoàn thành một hoạt động nào đó có chất lượng cao” (Phê, 2006, tr. 660).

Từ góc độ tâm lí học, tác giả Nguyễn Quang Uẩn quan niệm năng lực là “tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng trong một hoạt động nhất định, nhằm đảm bảo có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy”. Khi nói đến năng lực “không phải là một thuộc tính tâm lí duy nhất nào đó (ví dụ: khả năng tri giác, khả năng ghi nhớ...) mà là tổ hợp các thuộc tính tâm lí của cá nhân đáp ứng được yêu cầu của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động đó đạt kết quả mong muốn” (Uẩn, 2001, tr. 98).

Từ góc độ tiếp cận năng lực trong xây dựng chương trình giáo dục Việt Nam, tác giả Đinh Quang Báo cho rằng:

Năng lực không thể hiểu đơn giản bao gồm tri thức, kĩ năng và thái độ như lâu nay chúng ta vẫn hiểu. Năng lực là một chất khác với mọi thứ kia gộp lại. Chính đó là điều kì diệu của năng lực, vừa có bản chất sinh học, vừa có bản chất tâm lí, vừa có bản chất xã hội (Hưng, 2012, tr. 21).

Tóm lại, năng lực là khả năng kết hợp linh hoạt giữa kiến thức với kĩ năng và thái độ, tình cảm, giá trị, ... để thực hiện một cách có hiệu quả một yêu cầu hoạt động nào đó tại một thời điểm nhất định. Năng lực được hiểu là khả năng được bộc lộ và giải quyết những tình huống có trong thực tế cuộc sống. Nhiệm vụ của nhà trường là tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành, phát triển và đánh giá hiệu quả năng lực của học sinh.

### 2.2. Năng lực ngôn ngữ

Canale and Swain (1980) đã chỉ ra khái niệm năng lực ngôn ngữ là một hợp phần của năng lực giao tiếp. Trong khung lí thuyết của Canale and Swain (1980), năng lực ngôn ngữ đề cập đến trình độ sử dụng ngôn ngữ mà người ta đã làm chủ được, bao gồm kiến thức về từ vựng, quy tắc phát âm và chính tả, cấu tạo từ và cấu trúc câu.

Theo Bachman and Palmer (1996), năng lực ngôn ngữ được hiểu là “kiến thức về ngôn ngữ” là thành phần đầu tiên của “khả năng giao tiếp ngôn ngữ”.

Tóm lại, năng lực ngôn ngữ hay có thể nói là năng lực giao tiếp ngôn ngữ, năng lực này chính là năng lực sử dụng ngôn ngữ phù hợp với bối cảnh giao tiếp, phù hợp với vai của người tham gia giao tiếp. Chương trình giáo dục phổ thông chương trình tổng thể 2018 và Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành hiện nay xác định năng lực ngôn ngữ không phải là một thành tố cấu thành năng lực giao tiếp mà có vị trí tương đương với năng lực giao tiếp (năng lực sử dụng ngôn ngữ). Năng lực ngôn ngữ là năng lực sử dụng tiếng Việt (dạng nói và dạng viết) trong giao tiếp, người học sử dụng thành thạo các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây chính là biểu hiện của năng lực giao tiếp, năng lực ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng đối với người học. Thông qua việc học môn Tiếng Việt, học sinh được hình thành và phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt. Từ đó, học sinh học tập và đáp ứng các yêu cầu trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của cuộc sống.

### 2.3. Năng lực sử dụng từ ngữ và phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh tiểu học

Từ ngữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc học ngôn ngữ. Người học được cho là có năng lực ngôn ngữ khi họ có thể nắm vững vốn từ và sử dụng thành thạo vốn từ đó trong giao tiếp. Nếu người học không có được hệ thống từ vựng đầy đủ và phong phú thì họ khó lòng đạt được hiệu quả trong việc sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp và tư duy. Ngược lại, nếu người học có khả năng sở hữu vốn từ vựng phong phú thì họ có khả năng nắm bắt và diễn đạt thông tin một cách chính xác và nhanh chóng.

Hoà và Nghiệu (2015) quan niệm năng lực ngôn ngữ bao gồm các tiêu năng lực: năng lực ngữ pháp, năng lực từ vựng, năng lực kiểm soát từ vựng, năng lực phát âm, năng lực kiểm soát chữ viết (chính tả). Như vậy, năng lực từ vựng (năng lực sử dụng từ ngữ) là một trong những thành tố cấu thành năng lực ngôn ngữ.

Năng lực sử dụng từ ngữ là khả năng sở hữu vốn từ và vận dụng vốn từ đó vào các tình huống giao tiếp cụ thể của cuộc sống. Năng lực sử dụng từ ngữ của một ngôn ngữ nói chung và năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt nói riêng bao gồm các yếu tố từ ngữ (quy mô từ vựng và chủ đề) và các yếu tố ngữ pháp. Năng lực sử dụng từ ngữ thì thể hiện ở việc người

sử dụng ngôn ngữ có thể nắm bắt được ý nghĩa của từ, sử dụng đúng nghĩa của từ hoặc có thể chọn một từ đúng trong số các từ liên quan phù hợp nhất trong ngữ cảnh giao tiếp. Nhìn chung, năng lực sử dụng từ ngữ của một người thể hiện ở việc người đó có thể phát âm đúng từ đang nói (hình thức nói của từ), biết cách sử dụng hiệu quả từ đó trong câu, nắm được ý nghĩa cơ bản của từ, biết sử dụng từ trong những tình huống thích hợp và biết được mối quan hệ của từ đó với các từ khác trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Đối với việc phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh tiểu học, việc dạy và học từ vừa là việc giảng dạy từ vựng và nghĩa của từ vừa cung cấp kiến thức và hình thành kỹ năng để học sinh mở rộng phát triển vốn từ. Những năng lực sử dụng từ ngữ cần phát triển cho học sinh gồm những năng lực sau:

Năng lực sử dụng chính xác hình thức của từ: học sinh biết cách sử dụng đúng hình thức nói và hình thức viết của từ. Các em nắm được các bộ phận cấu tạo từ, giúp các em nhớ nghĩa từ và nhận diện được từ.

Học sinh có năng lực nhận biết nghĩa của từ và sử dụng từ là khi các em kết nối được hình thức từ với ý nghĩa từ; nắm bắt được các nét nghĩa của từ gồm nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu vật, nghĩa biểu thái. Từ được các em sử dụng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Các em nhận diện được các quan hệ của từ trong hệ thống từ vựng. Từ đó, các em thực hiện hoạt động học và mở rộng vốn từ hiệu quả.

Ngoài ra, năng lực sử dụng từ ngữ còn thể hiện ở việc người học nắm bắt được chức năng ngữ pháp của từ trong câu; đồng thời, biết cách lựa chọn, sắp xếp, kết hợp các từ thành cụm từ, câu sao cho phù hợp hoàn cảnh giao tiếp.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bài viết đề cập đến cách thức xây dựng bài tập hỗ trợ môn Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh tiểu học. Trong quá trình xây dựng hệ thống bài tập giúp học sinh phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cần tuân thủ các nguyên tắc trong dạy học tiếng Việt, đặc biệt chú ý đến nguyên tắc vừa sức và các yếu tố để khơi gợi hứng thú, tạo động lực học tập cho học sinh (Nga, 2021). Bên cạnh đó, ngữ liệu được lựa chọn và sử dụng để xây dựng bài tập phải gần gũi với môi trường giao tiếp của học sinh. Các bài tập khi xây dựng cần được sắp xếp theo mức độ tăng dần từ dễ đến khó. Ngoài ra, khi xây dựng hệ thống bài tập, giáo viên cần bám sát nguyên tắc giao tiếp, chú trọng việc phát huy tính chủ động và sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập.

Hệ thống bài tập được sử dụng phải giúp người học xử lý một cách hiệu quả mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với các yếu tố ngoài ngôn ngữ như: đối tượng giao tiếp, mục đích giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp.

Từ những cơ sở nêu trên, hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh tiểu học được xây dựng gồm những dạng bài tập như sau:

- Nhóm bài tập sử dụng chính xác hình thức của từ;
- Nhóm bài tập hiểu nghĩa của từ;
- Nhóm bài tập mở rộng vốn từ;
- Nhóm bài tập tích cực hóa vốn từ.

#### 3.1. Nhóm bài tập sử dụng chính xác hình thức của từ (âm và chữ)

Nhóm bài tập này ít khi được các nhà nghiên cứu gọi tên thành một nhóm độc lập. Một số bài tập thuộc nhóm này có thể được xem là nhóm bài tập hiểu nghĩa từ. Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát tìm hiểu năng lực từ ngữ của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Nha Trang, một số em học sinh vẫn chưa nhận biết chính xác hình thức của từ ngữ đó (thể hiện ở dạng viết và nói), chủ yếu ở học sinh lớp 2, khi vốn từ của các em còn chưa được phong phú. Từ thực trạng trên, giáo viên nên xây dựng các bài tập giúp học sinh sử dụng chính xác hình thức từ. Dạng bài tập này giúp học sinh nắm được hình thức của từ (dạng nói và dạng viết), hiểu và kết nối được từ đó với nghĩa của nó một cách chính xác và hiệu quả. Các bài tập dạng này có thể được giáo viên sử dụng thường xuyên trong các hoạt động dạy và học môn Tiếng Việt, đặc biệt là khi giáo viên dạy từ mới hoặc giới thiệu từ khó cho các em học sinh. Một số các dạng bài tập thuộc nhóm bài tập sử dụng chính xác hình thức của từ (âm và chữ) mà giáo viên có thể sử dụng trong quá trình dạy học gồm:

- Bài tập luyện phát âm;
- Bài tập nghe và chọn hình tương ứng hoặc nghe và nối - chọn từ;
- Bài tập viết từ khi nhìn hình hoặc viết khi nghe.

##### 3.1.1. Bài tập luyện phát âm (Luyện Nói)

Bài tập luyện phát âm giúp học sinh luyện phát âm đúng âm thanh của từ. Cách thức thực hiện là học sinh được nghe lặp đi lặp lại nhiều lần. Giáo viên có thể cho học sinh nghe từ tốc độ chậm sau đó tăng nhanh dần. Sau đó, giáo viên lưu ý cho học sinh những từ gần âm (những từ có cách phát âm gần giống nhau).

Giáo viên có thể sử dụng loại bài tập này sau các hoạt động dạy học bài đọc và giới thiệu từ mới. Giáo viên có thể yêu cầu các em lập bảng những từ có âm dễ nhầm lẫn để các em có thể tự luyện tập phát âm. Trong quá trình xây dựng loại bài tập này, giáo viên nên chú ý lựa chọn các từ có âm tiết phức tạp và học sinh khó phát âm để các em rèn luyện. Đặc biệt cần chú ý đến những trường hợp học sinh mắc lỗi phát âm do phương ngữ (do cách phát âm lệch chuẩn của các địa phương khác nhau).

Cụ thể một số dạng bài tập giáo viên có thể sử dụng khi dạy phát âm, chính tả cho học sinh lớp 2 luyện tập như sau:

**Dạng 1:** Điền từ thích hợp vào chỗ trống rồi phát âm cho đúng

– Bài tập lựa chọn từ điền vào chỗ trống:

(vây, dây, giây): ... cá, sợi ..., ... điện, ... cánh, ... dưa, ... phút, bao ...

(vẽ, dẽ, giẽ): hạt ..., ... vang, da ..., vãn ..., mảnh ..., ... lau, ... đẹp, ... rách.

– Điền từ thích hợp có vần –iê hoặc –iêc vào chỗ trống rồi phát âm cho đúng: mãi m...; k... sức; xanh b...; t... học; thương t...; x... thú; tê l...; công v...; tiêu d...; t... tùng.

– Bài tập chọn chữ thích hợp để điền vào chỗ trống: (ước, ước) ... mong, khăn...

**Dạng 2:** Tìm từ/tiếng thích hợp rồi phát âm cho đúng

– Bài tập tìm từ chứa tiếng uôc hay uôt, có nghĩa như sau: vô ý nói ra một điều không nên nói; hành động giữ chặt ở một vị trí bằng sợi dây.

– Bài tập tìm từ nhanh: những từ có vần *ăp* và những tiếng có vần *ăp*; những tiếng có vần *en* và những tiếng có vần *eng*.

– Bài tập tìm từ có vần *iên* và *in*: từ chỉ người tốt có phép lạ trong truyện cổ tích; từ trái nghĩa với dữ; từ có nghĩa là quả hoặc thức ăn đến độ ăn được.

– Bài tập tìm từ theo yêu cầu: Tìm từ theo từ loại (từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất). Ví dụ: Tìm các từ chỉ sự vật bắt đầu bằng đ hoặc d; tìm các từ chỉ đặc điểm, tính chất có thanh hỏi hoặc thanh ngã.

**Dạng 3:** Bài tập nghe và phát âm chuỗi từ ngữ.

Nhằm giúp học sinh tạo phản xạ từ một cách nhanh nhạy, giáo viên xây dựng dạng bài tập yêu cầu các em phát âm chuỗi từ ngữ có cùng thanh điệu hoặc phụ âm đầu hoặc phần vần và sau đó tạo sự

chuyển đổi liên tục giữa các thanh điệu/ phụ âm/ vần. Ví dụ:

– Phát âm chuỗi từ ngữ cùng thanh điệu: hót riu rít, ăn hôm qua, sáng rất sớm, bạn thật tuyệt, tại bệnh viện, thật thịnh vượng, cuộc hội họp, mình buồn rầu,...

– Phát âm chuỗi từ ngữ có cùng phụ âm đầu: đi đâu đấy, trẻ trong trắng, dĩa đập đòn, sáo sang sông,...

– Phát âm chuỗi từ ngữ có cùng vần: phơi phơi, bắt khuất, tung bùng, hoàn toàn, tương đương,...

– Phát âm chuỗi từ ngữ có sự chuyển đổi thanh điệu: luôn nổi bật nhất, năm mới yên lành, công việc nhàn rỗi, hoa cỏ khoe sắc, nắng ấm chan hoà,...

– Phát âm chuỗi từ ngữ có sự chuyển đổi âm đầu/ vần: biểu diễn thời trang, trang phục truyền thống, trở thành biểu tượng, đường trang trí, không hề rườm rà, sân khấu sắc sỡ,...

### 3.1.2. Bài tập luyện nghe và chọn hình tương ứng hoặc nghe và nói – chọn từ (Luyện Nghe)

Bài tập luyện nghe này giúp cho học sinh rèn kỹ năng nghe và ghi nhớ những âm thanh đã được nghe. Học sinh biết được cách liên kết âm thanh đó với ý nghĩa. Một số loại bài tập sau đây có thể sử dụng cho học sinh lớp 2, lớp 3 luyện tập như sau:

**Dạng 1:** Nghe và điền vào chỗ trống.

Bài tập nghe và điền vào chỗ trống (bàng, bàn): cây ..., cái ...; bài tập phân biệt các vần ăn/âng (có g..., g... bó, g... sức, yên l...), vần ân/âng (v... lời, bạn th..., bàn ch...), vần uôt/uôc (uông th..., trắng m...), vần iêc/ iêc (thời t..., thương t...).

Nghe và điền phụ âm cuối c/t, n/ng thích hợp vào chỗ trống: bãi cá..., buộ... miệng, mứ... dèo, mắ... lỗi, hạ... dẻ, con hạ..., khuôn mặ..., chuộ... tội, lén lú..., chăm chú...; bà... ghé, cây bà..., âm va..., vãn la..., khoai la..., ma... mác, con nga..., vươ... lên, vươ... vãi, chạ... vạ..., thên tha...

**Dạng 2:** Nghe và chọn hoặc nói từ

Bài tập nghe và chọn từ nghe được, ví dụ:

Nghe và khoanh chọn đáp án đúng:

- tiêu dùng    tiêu pha    tiêu xài    tiêu phí
- công cộng    cộng đồng    đồng đội    công phu
- khách quan    khách khứa    khác biệt    khác nhau

Bài tập nghe và chọn hình nghe được, giáo viên lựa chọn hình ảnh theo chủ đề học sinh được học sau đó đọc từ và yêu cầu học sinh chọn hình phù hợp. Ví dụ:

1	huy chương		
2	bác sĩ		
3	đường sá		
4	xe chữa cháy		
5	thỏ cảm		
6	áo tứ thân		

**3.1.3. Bài tập luyện viết từ khi nhìn hình hoặc viết khi nghe (Luyện Viết)**

Giáo viên cho học sinh nghe âm thanh của từ, từ đó giúp học sinh nắm được hình thức viết của từ; hoặc bằng cách cho học sinh nhìn đồ vật bằng hình ảnh, học sinh tái hiện lại hình thức viết của từ. Loại bài tập này giúp học sinh nắm được từ và nghĩa của từ một cách trực quan sinh động. Từ đó, học sinh có thể tự viết được các từ phù hợp với yêu cầu của bài tập.

Ngoài ra, giáo viên còn có thể cho học sinh viết lại những đoạn, bài chứa các âm, dấu thanh mà các em dễ nhầm lẫn hoặc dễ mắc lỗi. Theo yêu cầu cần đạt của môn Tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, học sinh lớp 3 viết đúng những từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Học sinh thực hành viết với yêu cầu cần đạt là viết đúng các chữ thường và chữ hoa; viết đúng chính tả, với tốc độ tầm 70 chữ trong 15 phút. Các dạng bài nghe, viết này giáo viên lựa chọn đoạn ngữ liệu có chứa các trường hợp mà người địa phương hay dùng sai và lưu ý các trường hợp này với học sinh.

**Dạng 1:** Bài tập nhìn - viết

Thông qua việc quan sát tranh ảnh, đồ vật, học sinh được rèn luyện kỹ năng viết từ, ví dụ:

Nhìn tranh và viết từ chỉ hành động trong tranh:

**Dạng 2:** Bài tập nghe – viết

Giáo viên đọc trực tiếp cho học sinh viết (hoặc cho học sinh nghe bằng băng ghi âm), các em viết

lại những từ, những câu đã được nghe. Giáo viên nên tăng dần độ khó của bài tập, sau khi các em đã nghe và viết tiếng thành thạo thì cho các em nghe và viết câu/đoạn.

	.....		.....
	.....		.....
	.....		.....
	.....		.....
	.....		.....
	.....		.....

**3.2. Nhóm bài tập hiểu nghĩa của từ**

Nghĩa của từ là nội dung diễn đạt của một từ. Cụ thể hơn đó là nội dung của sự vật hiện tượng và là sự phản ánh đối tượng của hiện thực (một hiện tượng, một tính chất, một quan hệ, hay một quá trình) trong nhận thức được ghi lại bằng một tổ hợp ngôn ngữ xác định.

Ở cấp tiểu học, hoạt động dạy nghĩa của từ là giáo viên cung cấp nội dung nghĩa của từ cho học sinh, cụ thể gồm các bước sau:

- Giáo viên cung cấp cho học sinh các từ mới và giúp các em nắm được nghĩa của từ mới này.

- Bên cạnh nghĩa thường gặp của từ, giáo viên lưu ý cho học sinh những nét nghĩa mới; từ xuất hiện trong hoàn cảnh giao tiếp khác thì mang một nghĩa mới khác (nghĩa chuyên, nghĩa bóng). Thông qua đó, giáo viên giúp học sinh nhận biết được sự chuyên nghĩa và tính đa nghĩa và của từ.

Ở tiểu học, có những cách thức để giải nghĩa của từ như sau:

- Cách 1: Giải nghĩa từ bằng trực quan. Giáo viên chuẩn bị các tranh ảnh, đồ vật thật,... để minh họa cho từ cần giải thích nghĩa.

- Cách 2: Giải nghĩa từ bằng ngữ cảnh. Giáo viên đặt từ vào tình huống giao tiếp cụ thể như đặt từ vào các câu, đoạn, bài khác nhau; từ đó nghĩa của từ sẽ được bộc lộ nhờ vào ngữ cảnh. Ví dụ: Để giải nghĩa từ “thơm tho” giáo viên đưa câu “Chăn màn mới, sạch sẽ, thơm tho”.

- Cách 3: Giáo viên giải thích nghĩa của từ bằng cách so sánh từ này với từ khác. Ví dụ: Giải nghĩa từ *đôi*, so sánh với *núi*: *đôi* thấp hơn *núi*, *sườn* *đôi* thoải thoải hơn *sườn* *núi*.

- Cách 4: Giáo viên cung cấp nghĩa từ bằng cách dùng từ đồng nghĩa hoặc từ trái nghĩa với từ

đó. Giáo viên có thể thiết kế bài tập tìm từ đồng nghĩa hoặc từ trái nghĩa với từ đã cho. Thông qua hoạt động tìm từ đồng nghĩa hoặc từ trái nghĩa, học sinh nắm bắt được nghĩa của từ. Ví dụ: Tìm những từ trái nghĩa với các từ sau đây: *mạnh, nhỏ bé, năng động*.

Đối với cách thức giải nghĩa này, giáo viên cần lưu ý học sinh sử dụng những từ có nghĩa giống hoặc trái nghĩa với từ đã cho sẵn; đây chính là phương tiện để giải thích nghĩa của từ. Thông qua cách giải nghĩa này, ngoài việc nắm được nghĩa của từ học sinh còn phát triển và mở rộng được vốn từ. Từ đó, các em bước đầu hình thành cách hiểu về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa.

– Cách 5: Giải nghĩa bằng cách phân tích từ thành từ tố. Cách này thường áp dụng đối với từ Hán Việt. Ví dụ: Giải nghĩa từ *Quốc kì*, *quốc* là nước, *kì* là cờ, *Quốc kì* là cờ của một nước. Để thực hiện được bài tập này, yêu cầu người học phải có vốn từ Hán Việt nhất định. Đối với học sinh ở lớp nhỏ là điều khó khăn. Vì vậy, giáo viên không nên yêu cầu học sinh trực tiếp giải nghĩa từ mà cần xây dựng hệ thống các bài tập phân loại, quản lí vốn từ kết hợp cung cấp nghĩa của từ.

Ví dụ: xếp các từ trong ngoặc đơn thành hai nhóm dựa theo nghĩa của tiếng trung (trung bình, trung nghĩa, trung hiếu, trung thực, trung thu, trung hậu, trung thành, trung tâm).

1) *Trung* có nghĩa là ở giữa: *trung thu*

2) *Trung* có nghĩa là “một lòng một dạ”: *trung thành*

– Cách 6: Giải nghĩa bằng định nghĩa. Giáo viên giải nghĩa từ bằng cách sử dụng định nghĩa. Định nghĩa đó là nội dung của từ.

Ví dụ: Theo em *phiêu du* là gì? Chọn ý đúng để trả lời: 1) Tìm hiểu về đời sống của nơi mình ở; 2) Đi chơi, đi đến những nơi xa lạ; 3) Thăm dò và tìm hiểu những nơi khó khăn có thể nguy hiểm.

Từ những cách thức để giải nghĩa của từ đã nêu trên, giáo viên xây dựng các dạng bài tập giúp học sinh hiểu nghĩa của từ như sau:

**Dạng 1:** Bài tập nhận diện từ có nghĩa

Hãy chọn đáp án đúng

1. Từ “*truyền*” nào sau đây có nghĩa “trao lại cho người khác”?

- A. truyền bá      B. truyền hình
- C. truyền thống    D. truyền máu

2. Từ “*truyền*” nào sau đây có nghĩa “lan rộng hoặc làm lan rộng cho nhiều người biết”?

- A. truyền thống    B. truyền ngôi
- C. truyền máu      D. truyền bá

3. Từ “*truyền*” nào sau đây có nghĩa “nhập vào hoặc đưa vào cơ thể người”?

- A. truyền máu      B. truyền tin
- C. truyền nghề     D. truyền hình

**Dạng 2:** Bài tập giải nghĩa của từ dựa vào tranh ảnh

a) Nói tên các loài chim trong những tranh sau:



b) Nói tên đồ chơi hoặc trò chơi được tả trong các tranh sau:



**Dạng 3:** Nói từ với nghĩa phù hợp

đi	chết, chỉ dùng cho các nhà sư
băng hà	chết khi làm nhiệm vụ vì nhân dân, tổ quốc
viên tịch	chết, chỉ dùng cho vua chúa
hi sinh	chết, dùng theo cách nói tránh, để giảm nhẹ sự thương tiếc

**Dạng 4:** Đặt câu hỏi trực tiếp (cho từ, tìm nghĩa của từ).

Ví dụ: Em hiểu các thành ngữ dưới đây như thế nào?

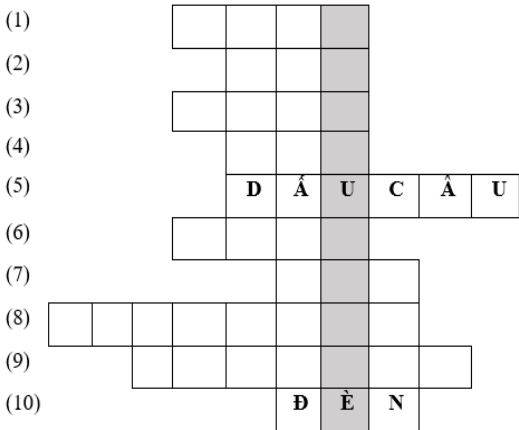
- 1) Cầu được ước thấy.
- 2) Ước sao được vậy.
- 3) Ước của trái mùa.
- 4) Đứng núi này trông núi nọ.

**Dạng 5:** Cho nghĩa của từ, yêu cầu tìm từ.

Dạng bài tập giải nghĩa từ này có trong các trò chơi giải ô chữ. Phần gợi ý là nghĩa của từ. Ô chữ phải giải chính là từ cần tìm.

Ví dụ: Bài tập giải ô chữ

**a. Tìm ô chữ hàng ngang**



(1) Môn Tiếng Việt rèn luyện cho em các kĩ năng: đọc, nói, viết và (...)

(2) Kiểu câu dùng để bộc lộ cảm xúc là câu (...)

(3) Để tách các bộ phận có cùng chức năng, cần dùng dấu (...)

(4) Từ trái nghĩa với khen là (...)

(5) Khi viết, để ngắt câu hoặc kết thúc câu phải dùng (...)

(6) Để kết thúc câu kể, ta dùng dấu (...)

(7) Trái nghĩa với từ *sắc* (thường đi với từ chỉ đồ vật như dao, kéo) là từ (...)

(8) Để kết thúc câu cảm, ta dùng dấu (...)

(9) Để kết thúc câu hỏi, ta dùng dấu (...)

(10) Gắn mực thì đen, gắn (...) thì sáng.

**b. Chép lại câu xuất hiện ở hàng dọc màu xanh đậm: .....**

Đối với dạng bài tập 5, giáo viên hướng dẫn học sinh dựa vào các nét nghĩa đã cho để tìm từ thích hợp (từ hàng ngang). Sau đó, giáo viên gợi ý giúp học sinh thiết lập mối quan hệ giữa các từ đã tìm được để các em tìm được từ khóa (từ hàng dọc) cuối cùng.

**Dạng 6:** Giải thích nghĩa của các từ ngữ sau:

a. Xuất hành là .....

b. Xông nhà là .....

c. Phát tài phát lộc là .....

d. An khang thịnh vượng là .....

**3.3. Nhóm bài tập mở rộng vốn từ**

Mỗi người đều có vốn từ nhất định, vốn từ là toàn bộ các từ tồn tại trong bộ óc của người đó, vốn từ được con người sử dụng để giao tiếp và tư duy. Con người thu nhận vốn từ bằng hai cách: một là thông qua việc nghe từ, đọc từ qua sách vở (hoạt động hình thành vốn từ một cách vô thức); hai là thông qua việc học tập (hoạt động hình thành vốn từ một cách có ý thức). Chúng ta tích lũy vốn từ và sắp xếp chúng theo một hệ thống có trật tự nhất định, dựa trên những nét chung về hình thức và nội dung. Chính nhờ quá trình tích lũy đó, trong quá trình giao tiếp, chúng ta sử dụng từ để giao tiếp dễ dàng và nhanh chóng (An, 2007).

**3.3.1. Mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa**

Để mở rộng vốn từ cho học sinh, dựa trên nguyên tắc trực quan, giáo viên xây dựng các bài tập có sử dụng tranh vẽ. Một số dạng bài tập loại này gồm: dựa vào tranh tìm từ tương ứng hoặc gọi tên các vật trong tranh hoặc nối từ cho sẵn với hình vẽ tương ứng,...

Ví dụ: Nối từ ngữ cho sẵn với hình vẽ tương ứng

	con trâu	cục đá	
	quả bóng	cái chăn	
	con đường	ngọn lửa	
	đốt mía	đường ăn	

Với bài tập nối từ ngữ cho sẵn với hình vẽ tương ứng, học sinh cần đối chiếu từ với hình ảnh, tìm hình ảnh ứng với từ cho sẵn. Thông qua hoạt động tìm từ đúng với hình ảnh tương ứng học sinh nắm được nghĩa sự vật của từ.

Ngoài ra, để mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa, giáo viên có thể xây dựng dạng bài tập tìm từ theo chủ đề. Ví dụ: Hãy tìm 3 từ nói về tình cảm yêu thương giữa các thành viên trong gia đình.

Với dạng bài tập tìm từ theo quan hệ ngữ nghĩa, học sinh cần chú ý tìm những từ ngữ cùng chủ đề. Để thực hiện được điều này, giáo viên cần xác định phạm vi chủ đề gắn gũi với học sinh, có nghĩa học sinh cần có những hiểu biết về phạm vi hiện thực đời sống thuộc chủ đề đó.

Ngoài ra, với kiểu bài tập tìm từ gắn với những văn bản đã học hoặc từ mẫu, giáo viên nên dựa vào từ mẫu và văn bản đó để hướng dẫn học sinh tìm từ ngữ cùng loại, cùng nằm trong một trường nghĩa, cùng thuộc một chủ điểm (hoặc một phương diện của chủ điểm).

Đối với loại bài tập không có từ mẫu, giáo viên cần xác định rõ về phạm vi hiện thực của từ ngữ. Tiếp theo, giáo viên làm mẫu bằng cách nêu một, hai ví dụ để học sinh định hướng.

3.3.2. Mở rộng vốn từ theo cấu tạo từ

Nhằm mở rộng vốn từ theo cấu tạo từ cho học sinh, giáo viên cần căn cứ vào từ mẫu để xác định từ đó thuộc từ ghép tổng hợp hay từ ghép phân loại để hướng dẫn học sinh tìm từ. Bằng việc chỉ rõ yêu cầu của bài tập là tìm từ chứ không phải tổ hợp từ, từ tìm được phải có nghĩa, giáo viên có thể giúp học sinh thực hiện bài tập hiệu quả. Tuy nhiên, đối với học sinh lớp nhỏ (lớp 2, lớp 3) do các em chưa học về khái niệm từ, nếu các em tìm được một số tổ hợp thì giáo viên có thể chấp nhận.

Loại bài tập này gồm hai dạng.

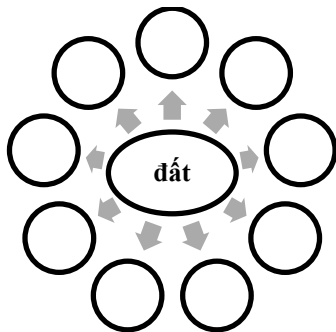
**Dạng 1:** Tìm từ ghép/từ láy, cho trước một yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố, tìm yếu tố khác để tạo thành từ ghép/ từ láy.

Ví dụ 1: Tạo 1 từ ghép, 1 từ láy từ các tiếng sau: *xanh, nhỏ, trắng, nhà,...*

Ví dụ 2: Tạo từ láy theo mẫu:

- tươi → tươi tắn
- nhỏ → .....      thẳng → .....
- vuông → .....      ngay → .....
- chắc → .....      lạnh → .....

Ví dụ 3: Điền tiếng thích hợp vào các ô tròn sao cho ghép với tiếng **đất** (ở trước hoặc ở sau) ở giữa sẽ tạo thành từ:



**Dạng 2:** Cho trước các yếu tố, tìm mối quan hệ giữa các yếu tố

Ví dụ 1: Các từ sau đây là từ ghép hay từ láy: *sừng sừng, hung dữ, thành thật, mộc mạc, mồm mồm, cứng cáp, dẻo dai, lung củng, chăm chỉ, vững chắc.*

Ví dụ 2: Xếp các từ "*nhân dân, cần mẫn, day dứt, tha thiết, rung rinh, đăm đăm, đăm đá, hoa quả, chót vót, cỏ cây, che chắn, thướt tha, nét na, lênh đênh, chạy nhảy, trong trẻo, cuống quýt, chật chội, tốt bụng, mong muốn, mệt mỏi, cánh cò, lụ khụ*" vào các nhóm:

Từ láy	Từ ghép
--------	---------

**Dạng 3:** Cho trước 1 yếu tố, tìm các yếu tố khác có thể ghép với yếu tố đã cho để tạo ra một từ có nghĩa.

Ví dụ: Cho yếu tố hoa, hãy tìm các yếu tố khác có thể ghép với yếu tố đã cho để tạo ra một từ có nghĩa (như bông hoa, cành hoa, hoa hồng, hoa hậu,...).

3.3.3. Mở rộng vốn từ theo phạm vi sử dụng

Dựa trên phân loại các lớp từ tiếng Việt theo phạm vi sử dụng gồm: từ toàn dân, từ địa phương, thuật ngữ, từ nghề nghiệp, tiếng lóng, giáo viên xây dựng thành các dạng bài tập khác nhau để giúp học sinh phân loại được các nhóm từ này. Để học sinh thực hiện tốt dạng bài tập này, giáo viên cần lưu ý học sinh nắm vững yêu cầu của bài tập; xác định các tiêu chí phân loại từ. Sau đó, giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng các tiêu chí này để xử lý tập hợp từ cần phân loại.

Ví dụ 1: Chọn và sắp xếp các từ sau vào bảng phân loại

Bố / ba, mẹ / má, anh cả / anh hai, quả / trái, hoa / bông, dưa / thơm/ khóm, sắn / mì, ngan / vịt xiêm.

Từ dùng ở miền Bắc	Từ dùng ở miền Nam
--------------------	--------------------

Ví dụ 2: Các từ in đậm trong đoạn thơ sau thường được dùng ở một số tỉnh miền Trung. Em hãy tìm những từ trong ngoặc đơn cùng nghĩa với các từ ấy (thế, nó, gì, tôi, a)

Gan **chì** gan **rứa**, mẹ **nờ**?  
 Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ **chì** ai?  
 Chẳng bằng con gái, con trai  
 Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa  
 Tàu bay **hấn** bắn sớm trưa  
 Thì **tui** cứ việc nắng mưa đưa đồ...  
 (Mẹ Suốt – Tô Hữu)



Bài tập trên được sử dụng cho đối tượng học sinh lớp 3.

**3.4. Nhóm bài tập tích cực hóa vốn từ**

Nhóm bài tập tích cực hoá vốn từ gồm có các dạng bài tập như sau: tìm từ phù hợp với ngữ cảnh, đặt câu (dựa vào từ ngữ, hình ảnh), hoàn thiện câu/văn bản, viết đoạn (dựa vào từ ngữ cho trước/chủ đề).

Dạng 1: Tìm từ phù hợp với ngữ cảnh

Ví dụ 1: Hãy chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

Câu 1. Các tai nạn giao thông xảy ra do thiết bị kém .....

- A. toàn bộ    B. yên ổn    C. bình an    D. an toàn

Câu 2. Vùng biển có nhiều tôm cá thuận tiện cho việc đánh bắt gọi là .....

- A. làng biển        B. ngư trường
- C. dân chài        D. đánh cá

Câu 3. .... trời mưa to  
..... rau dập hết.

- A. vì...nên...        B.tuy...nhưng...
- C. nếu .....thì....    D. nhờ .....mà...

Ví dụ 2: Hãy lựa chọn từ ngữ cho sẵn để điền vào chỗ trống: (bé, xinh xắn, vàng óng)

**Cô chổi rom**

Trong họ hàng nhà chổi thì cô bé chổi rom vào loại ..... nhất. Cô có chiếc váy ....., không ai đẹp bằng. Áo của cô cũng bằng rom thóc nếp vàng tươi, được tết sẵn lại, cuốn từng vòng quanh người, trông cứ như là áo len vậy.

Tuy ..... nhưng chổi rom rất được việc. Ngày hai lần chị Thùy Linh mang chổi ra quét nhà. Chị quét nhà thôi còn sân vườn đã có chổi khác cứng hơn.

(Theo Vũ Duy Thông)

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

An, C. T. T., & Hà, C. T. T. (2007). *Dạy học luyện từ và câu ở tiểu học*. Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bachman, L., & Palmer, A. (1996). *Language Testing in Practice*. Oxford: OUP.

Dạng 2: Đặt câu (dựa vào từ ngữ, hình ảnh)

Ví dụ: Hãy viết các câu có sử dụng từ ngữ cho sẵn dưới đây:

- a) chợ phiên

.....

- b) cơn bão

.....

Dạng 3: Hoàn thiện câu/ văn bản

Ví dụ: Sắp xếp từ cho sẵn thành câu đúng:

- a) chín/ nghề/ cho/ một/ chín/ nghề/ còn/ hơn

.....

- b) nhà/ mây/ hoa giấy/ tung bồng/ cây/ nỡ/ trước

.....

Dạng 4: Viết đoạn/trình bày đoạn (dựa vào từ ngữ cho trước/chủ đề)

Ví dụ: Viết một đoạn văn tả cảnh (5 câu) có sử dụng ít nhất 5 từ trong bảng từ sau:

lung linh	vắng vẻ	mênh mông	lấp lánh
hiu hắt	rộng rãi	chói chang	bát ngát
mát mẻ	sạch sẽ		

**4. KẾT LUẬN**

Dựa trên những nghiên cứu về nguyên tắc và phương pháp dạy học Tiếng Việt, giáo viên có thể sử dụng các dạng bài tập hỗ trợ nêu trên vào quá trình dạy học Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh tiểu học. Bằng việc thực hiện các bài tập hỗ trợ môn Tiếng Việt, học sinh tiểu học có cơ hội rèn luyện được kĩ năng sử dụng tiếng Việt và phát triển năng lực sử dụng từ ngữ của mình, đáp ứng yêu cầu của môn học. Trong quá trình thực hiện và áp dụng, giáo viên cần lưu ý sử dụng bài tập linh hoạt và phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Đặc biệt, giáo viên cần chú ý đến các đặc điểm về điều kiện, hoàn cảnh và trình độ của từng đối tượng học sinh để lựa chọn ngữ liệu và bài tập phù hợp.

Canale, M., & Swain, M. (1980). *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*. Applied Linguistics, 1, 1-47.  
<https://doi.org/10.1093/applin/I.1.1>

Hòa, N. C., & Nghiệu, V. Đ. (2015). *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Nga, L. P., A, L., Nga, Đ. K., & Thảo, Đ. X. (2021). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Nga, L. P. (2021). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học II*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Phê, H. (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

- Uân, N. Q. (2001). *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Hung, Đ. T. (2012). Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực. *Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục*, số 43 tháng 12/2012, 18-26.